



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

Bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KINH
DOANH
KHÍ MIỀN
NAM

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN KINH
DOANH KHÍ MIỀN NAM
DN: C=VN, S=THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN KINH DOANH KHÍ
MIỀN NAM,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=
MST:0305097236
Location:
Date: 2026.10.28
13:31:06+07'00'

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.752.772.048.692	1.520.535.649.456
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	304.356.457.987	637.880.859.526
	1. Tiền	111		234.122.211.412	235.393.952.676
	2. Các khoản tương đương tiền	112		70.234.246.575	402.486.906.850
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		660.274.388.356	180.997.595.246
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	IV.10	660.274.388.356	180.997.595.246
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		621.668.133.708	506.518.248.758
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.02	653.677.505.351	527.833.220.909
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.02	14.048.387.169	22.324.612.510
	3. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.03	6.392.545.607	8.183.296.045
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(52.450.304.419)	(51.822.880.706)
IV.	Hàng tồn kho	140	IV.05	126.444.034.538	134.607.558.618
	1. Hàng tồn kho	141		128.278.600.150	136.447.282.230
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.834.565.612)	(1.839.723.612)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		40.029.034.103	60.531.387.308
	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	IV.06	8.228.223.578	11.272.686.771
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	IV.07	22.627.053.022	39.560.704.737
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	IV.07	1.209.757.503	1.733.995.800
	4. Tài sản ngắn hạn khác	165		7.964.000.000	7.964.000.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		941.160.432.812	1.033.300.184.991
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		21.082.663.693	19.924.499.229
	1. Phải thu dài hạn khác	215	IV.03	21.082.663.693	19.924.499.229
II.	Tài sản cố định	220		299.250.494.622	330.338.378.600
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.08	270.740.246.560	302.271.827.173
	- Nguyên giá	222		2.115.994.313.971	2.096.608.128.576
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.845.254.067.411)	(1.794.336.301.403)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.09	28.510.248.062	28.066.551.427
	- Nguyên giá	228		50.572.739.529	47.651.489.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.062.491.467)	(19.584.938.102)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	250		50.210.018.060	40.681.959.319
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		50.210.018.060	40.681.959.319
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	1.030.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	IV.10	-	1.030.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	270		570.617.256.437	641.325.347.843
	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	IV.06	557.908.216.267	626.029.238.577
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		12.709.040.170	15.296.109.266
	TỔNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.693.932.481.504	2.553.835.834.447

5097
ĐNG
PH
DOAN
EN N
TP. P

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.630.235.561.090	1.535.089.142.046
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.532.772.252.368	1.423.202.948.617
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.11	842.896.284.723	722.799.240.895
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.11	12.477.244.635	18.186.366.600
	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		649.545.987	625.341.987
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	IV.13	14.382.341.247	4.981.377.580
	5. Phải trả người lao động	315		128.388.386.102	70.397.622.801
	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	IV.14	221.508.524.960	131.668.443.628
	7. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.15	15.465.764.069	6.891.375.101
	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.12	288.907.840.280	448.847.043.431
	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.994.254.342	9.476.254.342
	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.102.066.023	9.329.882.252
II.	Nợ dài hạn	330		97.463.308.722	111.886.193.429
	1. Phải trả dài hạn khác	338	IV.15	97.463.308.722	109.467.229.135
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.12	-	2.418.964.294
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.16	1.063.696.920.414	1.018.746.692.401
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
	2. Thặng dư vốn	412		45.594.384.212	45.594.384.212
	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(12.061.327)	(12.061.327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155.180.307.307	110.230.079.294
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		10.232.491.294	6.227.565.251
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		144.947.816.013	104.002.514.043
	TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.693.932.481.504	2.553.835.834.447

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Thanh Xuân

Cao Nguyễn Đức Anh



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.19	1.894.735.913.550	1.561.370.171.138	5.426.892.825.188	4.899.765.142.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.880.030.627	67.860.952.127	194.513.766.623	171.333.328.729
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.812.855.882.923	1.493.509.219.011	5.232.379.058.565	4.728.431.814.063
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.20	1.504.747.061.810	1.266.877.181.940	4.317.607.471.807	4.020.388.031.384
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		308.108.821.113	226.632.037.071	914.771.586.758	708.043.782.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	IV.21	10.509.050.947	7.663.892.813	22.558.969.250	20.030.326.916
7. Chi phí tài chính	23	IV.22	2.305.651.966	4.282.250.145	9.477.946.407	12.200.169.160
Trong đó: chi phí đi vay	24		2.254.917.953	4.234.365.620	9.092.695.975	12.030.361.345
8. Chi phí bán hàng	25	IV.23	206.549.845.032	161.616.788.815	653.152.294.577	522.137.727.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.24	35.534.352.363	23.414.252.010	99.294.922.412	74.135.869.567
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		74.228.022.699	44.982.638.914	175.405.392.612	119.600.343.397
11. Thu nhập khác	31		2.823.886.230	858.260.955	9.759.144.169	4.459.378.691
12. Chi phí khác	32		50.003.575	185.317.433	260.807.479	230.910.532
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.773.882.655	672.943.522	9.498.336.690	4.228.468.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77.001.905.354	45.655.582.436	184.903.729.302	123.828.811.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.26	12.981.200.724	9.215.575.668	35.264.344.193	21.691.984.393
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	IV.26	2.428.610.070	82.101.640	2.587.069.096	1.218.709.446
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		61.592.094.560	36.357.905.128	147.052.316.013	100.918.117.717
Trong đó:					-	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		61.592.094.560	36.357.905.128	147.052.316.013	100.918.117.717
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.227	724	2.899	1.982

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Thái Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	184.903.729.302	123.828.811.556
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	58.216.180.602	57.777.947.178
Các khoản dự phòng	03	(3.859.734.287)	(324.166.079)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.830.050	(18.749.038)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(22.506.740.279)	(20.179.719.324)
Chi phí đi vay	06	9.092.695.975	12.030.361.345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	225.858.961.363	173.114.485.638
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(100.732.206.498)	439.481.037
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.168.682.080	(6.108.376.034)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	262.526.643.996	(65.336.362.308)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	71.165.485.503	40.187.272.405
Chi phí đi vay đã trả	14	(9.384.455.531)	(12.166.623.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.369.855.515)	(25.773.371.909)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.332.316.229)	(7.835.069.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	419.900.939.169	96.521.435.646
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.354.358.836)	(9.055.382.917)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	58.798.653	433.655.556
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(520.252.660.275)	(574.560.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.054.560.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.399.248.791	20.076.482.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(491.094.411.667)	10.880.194.810
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	931.923.222.895	1.252.940.298.624
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.094.281.390.340)	(1.350.577.381.757)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.973.384.000)	(99.973.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(262.331.551.445)	(197.610.467.133)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(333.525.023.943)	(90.208.836.677)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	637.880.859.526	931.975.641.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	622.404	18.749.038
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	304.356.457.987	841.785.553.577

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Thái Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III.2026

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, miền Tây, miền Trung và Nam Trung Bộ.

Công ty con

Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas (bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2020).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Dầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lỗ đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải

Năm

05

03 - 06

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) - Công ty được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	7.785.092.324	11.478.379.664
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	216.837.119.088	223.915.573.012
Tiền đang chuyển	9.500.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (**)	70.234.246.575	402.486.906.850
	304.356.457.987	637.880.859.526

(*) Tiền gửi không kỳ hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	66.570.854.320	67.406.622.999
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	39.705.587.351	51.616.817.399
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	42.846.524.478	23.045.185.727
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	27.454.266.065	13.194.224.434
Khác	40.259.886.874	68.652.722.453
	216.837.119.088	223.915.573.012

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất quy định theo từng hợp đồng

Tên ngân hàng	30/09/2026 VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	70.234.246.575	Từ 03/10/2026 đến 11/10/2026
	70.234.246.575	

02 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	653.810.600.626	527.833.220.909
Phải thu các bên khác:		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	41.744.918.441	38.657.900.238
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đại Phát Thịnh	36.564.334.177	24.155.014.378
Công ty TNHH Việt Nam Gạch Men - Thạch Anh	50.368.468.307	35.830.275.786
Khác	524.999.784.426	429.190.030.507
	653.677.505.351	527.833.220.909
Phải thu các bên có liên quan:		
PV GAS	133.095.275	
	133.095.275	

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	3.768.649.229	5.694.012.380
Công ty TNHH TM DV Du lịch và truyền thông Sao Việt	3.387.637.500	1.050.000.000
Khác	6.892.100.440	15.580.600.130
	14.048.387.169	22.324.612.510

03 - Phải thu khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.043.825.347	779.634.408
- Phải thu người lao động	1.927.419.095	718.920.650
- Phải thu hàng cho vay	191.677.509	191.677.509
- Phải thu khác	3.229.623.656	6.493.063.478
	6.392.545.607	8.183.296.045
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	21.082.663.693	19.924.499.229
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.530.632.897	16.530.632.897
Khác	4.552.030.796	3.393.866.332

04 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thép Nguyễn Minh	4.953.323.926	2.397.684.134
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	22.901.607.372	22.901.607.372
Khác	24.595.373.121	26.523.589.200
	52.450.304.419	51.822.880.706

05 - Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng mua đang đi trên đường	7.261.186.030	-
- Nguyên liệu, vật liệu	41.670.905.541	39.742.074.577
- Công cụ, dụng cụ	32.431.458.920	24.465.081.547
- Chi phí SX, KD dở dang	12.022.082.320	4.998.617.377
- Thành phẩm	8.650.976.696	3.216.255.328
- Hàng hóa	26.241.990.643	64.025.253.401
	128.278.600.150	136.447.282.230
	Dự phòng	Dự phòng
	(1.164.028.311)	(1.169.186.311)
	(670.537.301)	(670.537.301)
		-
		-
	(1.834.565.612)	(1.839.723.612)

06 - Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	-	2.834.674.653
- Chi phí bảo hiểm	2.925.365.075	2.114.519.011
- Chi phí thuê	3.476.523.909	2.459.418.878
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	657.089.585	1.507.399.174
- Chi phí khác	1.169.245.009	2.356.675.055
	8.228.223.578	11.272.686.771

b) Dài hạn

- Chi phí vỏ chai gas chờ phân bổ	412.925.525.790	471.826.160.878
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	63.057.435.020	64.824.090.254
- Trả trước thuê văn phòng	36.892.837.027	37.714.640.023
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.639.212.923	33.647.393.675
- Chi phí cải tạo văn phòng	1.135.644.174	1.996.404.849
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15.257.561.333	16.020.548.898
	557.908.216.267	626.029.238.577

07 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	22.627.053.022	39.560.704.737
- Thuế khác	1.209.757.503	1.733.995.800
	23.836.810.525	41.294.700.537

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	631.093.912.679	1.343.136.603.597	87.278.131.958	7.075.600.178	28.023.880.164	2.096.608.128.576
Mua trong kỳ	152.636.000	6.973.908.623	14.841.098.484	529.620.112	1.709.783.405	24.207.046.624
Thanh lý	-	(3.334.975.562)	(1.485.885.667)	-	-	(4.820.861.229)
Tại ngày 30/09/2026	631.246.548.679	1.346.775.536.658	100.633.344.775	7.605.220.290	29.733.663.569	2.115.994.313.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	482.687.954.901	1.226.597.475.956	54.954.451.244	5.710.940.391	24.385.478.911	1.794.336.301.403
Khấu hao trong kỳ	20.188.681.577	24.696.339.668	9.904.933.202	638.517.940	310.154.850	55.738.627.237
Thanh lý	-	(3.334.975.562)	(1.485.885.667)	-	-	(4.820.861.229)
Tại ngày 30/09/2026	502.876.636.478	1.247.958.840.062	63.373.498.779	6.349.458.331	24.695.633.761	1.845.254.067.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	148.405.957.778	116.539.127.641	32.323.680.714	1.364.659.787	3.638.401.253	302.271.827.173
Tại ngày 30/09/2026	128.369.912.201	98.816.696.596	37.259.845.996	1.255.761.959	5.038.029.808	270.740.246.560

09 - Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	28.839.738.884	1.464.370.376	17.347.380.269	-	47.651.489.529
Tăng trong kỳ	-	-	2.921.250.000	-	2.921.250.000
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	28.839.738.884	1.464.370.376	20.268.630.269	-	50.572.739.529
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2026	5.118.646.838	1.464.370.376	13.001.920.888	-	19.584.938.102
Khấu hao trong kỳ	257.516.577	-	2.220.036.788	-	2.477.553.365
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	5.376.163.415	1.464.370.376	15.221.957.676	-	22.062.491.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	23.721.092.046	-	4.345.459.381	-	28.066.551.427
Tại ngày 30/09/2026	23.463.575.469	-	5.046.672.593	-	28.510.248.062

10 – Đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất quy định theo từng hợp đồng.

Tên ngân hàng	30/09/2026 VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	193.901.942.553	Từ 11/11/2026 đến 12/06/2027
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	177.886.575.340	Từ 11/11/2026 đến 30/03/2027
Ngân hàng TMCP Quân đội	101.556.356.165	Từ 19/12/2026 đến 29/03/2027
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	70.429.589.041	Từ 30/12/2026 đến 29/03/2027
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	116.429.493.152	Từ 11/12/2026 đến 30/03/2027
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	70.432.105	
	660.274.388.356	

11 - Phải trả người bán ngắn hạn**a) Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	406.652.963.822	371.854.666.967
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	141.972.994.401	109.235.335.217
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	183.071.667.011	137.253.021.815
Khác	111.198.659.489	104.456.216.896
	842.896.284.723	722.799.240.895

b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Global Hantex	5.683.699.792	1.916.902.422
ISER ENERGY LTD	1.129.695.260	
TARANTIN INDUSTRIES, INC.	988.436.379	
Khác	4.675.413.204	16.269.464.178
	12.477.244.635	18.186.366.600

12 - Vay và nợ thuê tài chính**a) Ngắn hạn**

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	284.069.911.702	284.069.911.702	931.923.222.895	1.087.024.497.488	439.171.186.295	439.171.186.295
Vay dài hạn tới hạn trả	4.837.928.578	4.837.928.578	2.418.964.294	7.256.892.852	9.675.857.136	9.675.857.136
TỔNG CỘNG	288.907.840.280	288.907.840.280	934.342.187.189	1.094.281.390.340	448.847.043.431	448.847.043.431

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

30/09/2026

VND

160.609.681.311

123.460.230.391

284.069.911.702

Ngày đáo hạn

Từ ngày 28/12/2026 đến 29/12/2026

Từ ngày 30/10/2026 đến 15/12/2026

b) Dài hạn

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	-	2.418.964.294	2.418.964.294	2.418.964.294
TỔNG CỘNG	-	-	-	2.418.964.294	2.418.964.294	2.418.964.294

13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.332.431.404	697.919.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.471.468.666	3.576.979.988
Thuế thu nhập cá nhân	578.441.177	706.477.707
	14.382.341.247	4.981.377.580

14 - Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay	143.318.527	435.078.083
Chi phí vận chuyển	7.660.179.679	6.093.019.795
Chi phí kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa	40.356.120.410	2.253.255.353
Chi phí xúc tiến thương mại	42.897.070.506	15.130.366.376
Chi phí nhập mua khí CNG	104.111.102.087	100.155.426.664
Các khoản phải trả khác	26.340.733.751	7.601.297.357
	221.508.524.960	131.668.443.628

15 - Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.221.400	235.721.400
- Kinh phí công đoàn	932.236.297	85.761.326
- Hàng LPG vay trả	9.301.562.829	5.963.544
- Các khoản khác	5.145.743.543	6.563.928.831
	15.465.764.069	6.891.375.101
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97.463.308.722	109.467.229.135

16 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	1.258.649.459	104.966.503.792	1.014.741.766.358
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	104.966.503.792	(104.966.503.792)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		115.002.514.043	115.002.514.043
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)		(99.997.588.000)
Tại ngày 31/12/2025	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	6.227.565.251	104.002.514.043	1.018.746.692.401
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	104.002.514.043	(104.002.514.043)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-		147.052.316.013	147.052.316.013
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-		(2.104.500.000)	(2.104.500.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-			-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)		(99.997.588.000)
Tại ngày 30/09/2026	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	10.232.491.294	144.947.816.013	1.063.696.920.414

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2026		01/01/2026	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74%	323.684.210.000	64,74%
	500.000.000.000	100,00%	500.000.000.000	100,00%

17 - Phân loại lại số liệu năm trước

Trong năm, một số dữ liệu tương ứng trong Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với bản chất của nghiệp vụ.

Chi tiết ảnh hưởng của các phân loại này như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Đã phân loại lại VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	1.681.053.103	4.546.512.148	6.227.565.251
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	108.549.026.191	(4.546.512.148)	104.002.514.043

18 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ chai gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa chai gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (quý III năm 2026 là 0,69%, quý III năm 2025 là 0,53%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 19 và số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	1.359.871.721.393	1.063.858.759.434
Doanh thu khí thiên nhiên (CNG,LNG)	469.834.825.020	438.510.671.564
Doanh thu từ tiền đặt cọc chai gas	3.145.303.112	8.422.365.645
Doanh thu bán vỏ chai mới	18.299.176.043	16.334.154.836
Doanh thu bảo dưỡng vỏ chai	4.191.042.553	6.339.187.025
Doanh thu xăng dầu nhớt	26.358.460.989	19.692.777.045
Doanh thu khác	13.035.384.440	8.212.255.589
	1.894.735.913.550	1.561.370.171.138
Các khoản giảm trừ doanh thu	81.880.030.627	67.860.952.127
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.812.855.882.923	1.493.509.219.011

20 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	1.064.809.341.882	848.766.544.336
Giá vốn kinh doanh khí thiên nhiên (CNG; LNG)	364.672.118.178	349.996.941.478
Giá vốn phân bổ vỏ bình gas	30.013.590.330	31.034.552.793
Giá vốn kinh doanh vỏ chai mới	15.321.632.397	13.907.975.336
Giá vốn kinh doanh bảo dưỡng vỏ chai	1.639.931.612	3.274.119.030
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	25.556.966.585	18.605.456.553
Giá vốn khác	2.733.480.826	1.291.592.414
	1.504.747.061.810	1.266.877.181.940

21 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Lãi tiền gửi	10.461.185.412	7.448.488.432
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.705.657	195.962.343
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.159.878	18.749.038
Doanh thu tài chính khác	-	693.000
	10.509.050.947	7.663.892.813

22 - Chi phí tài chính

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Lãi tiền vay	2.254.917.953	4.234.365.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.744.085	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.989.928	47.884.525
	2.305.651.966	4.282.250.145

23 - Chi phí bán hàng

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Chi phí nhân viên	66.244.034.048	50.063.630.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.785.772.949	21.592.357.867
Chi phí công cụ dụng cụ	5.247.962.591	3.322.133.951
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.128.866.166	16.271.493.736
Khác	75.143.209.278	70.367.172.698
	206.549.845.032	161.616.788.815

24 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.106.443.618	12.737.364.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.138.476	5.860.446.864
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.798.692.641	1.040.824.665
Chi phí công cụ dụng cụ	98.413.131	113.221.589
Khác	5.828.664.497	3.662.394.296
	35.534.352.363	23.414.252.010

25 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Giá vốn hàng hóa	1.402.260.180.023	1.209.407.164.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.942.318.730	73.078.267.822
Chi phí nhân công	100.074.019.084	69.219.678.437
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.060.396.454	19.310.757.416
Chi phí công cụ dụng cụ	5.486.451.163	3.670.848.508
Chi phí nguyên vật liệu	33.696.926.694	34.682.328.882
Chi phí khác	85.310.967.057	42.539.177.299
	1.746.831.259.205	1.451.908.222.765

26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Lợi nhuận trước thuế	77.001.905.354	45.655.582.436
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	12.443.407.804	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	47.148.619	168.145.138
Khoản điều chỉnh lãi/lỗ đã nộp thuế TNDN	(300.357.454)	(254.150.762)
Thu nhập chịu thuế	64.906.003.623	46.077.878.336
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	12.981.200.724	9.215.575.668
Thuế TNDN nộp bổ sung		
Chi phí thuế TNDN	12.981.200.724	9.215.575.668
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.428.610.070	82.101.640

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**27 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển**

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và các chi nhánh (PV Gas)	Cổ đông lớn	444.336.117.563
+ Mua hàng hóa, dịch vụ		
PV Gas		
+ Bán hàng hóa, dịch vụ		
PV Gas		346.737.872
+ Phải trả người bán ngắn hạn		
PV Gas		406.652.963.822
+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
PV Gas		133.095.275
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.		
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		
6- Thông tin về hoạt động liên tục:		
7- Thông tin khác:		

Người lập biểu



Thái Thanh Xuân

Kế toán Trưởng



Cao Nguyễn Đức Anh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Ngọc Luận